

Verbs in Vietnamese

Basic Vietnamese Verbs

to open (e.g. a door)	mở
to close	đóng
to sit	ngồi
to stand	đứng
to know	biết
to think	nghĩ
to win	thắng
to lose	thua
to ask	hỏi
to answer	trả lời
to help	giúp đỡ
to like	thích
to kiss	hôn
to eat	ăn
to drink	uống

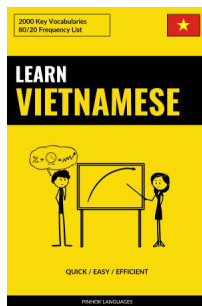


www.flashcardo.com/vietnamese-flashcards/

Vietnamese Action Words

to take	lấy
to put	đặt
to find	tìm
to steal	trộm

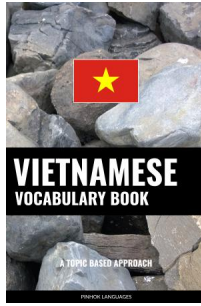
to kill	giết
to fly	bay
to attack	tấn công
to defend	bảo vệ
to fall	rơi xuống
to choose	chọn



www.pinhok.com/learn-vietnamese/

Movements in Vietnamese

to run	chạy
to swim	bơi
to jump	nhảy
to pull (... open)	kéo
to push (... open)	đẩy
to throw	ném
to crawl	bò
to fight	chiến đấu
to catch	bắt
to roll	lăn



www.pinhok.com/learn-vietnamese/

Vietnamese Business Verbs

to buy	mua
to pay	trả
to sell	bán
to study	học
to call	gọi
to read	đọc
to write	viết
to calculate	tính toán
to measure	đo lường
to earn	kiếm tiền
to count	đếm
to scan	quét
to print	in